

---

# XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM: ẢNH HƯỞNG TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

**Lê Quỳnh Hoa**

*Đại học Thủ Dầu Một*

*Email: hoalq@tdmu.edu.vn*

**Phan Tấn Lực**

*Đại học Thủ Dầu Một*

*Email: lucpt@tdmu.edu.vn*

Ngày nhận: 01/4/2020

Ngày nhận bản sửa: 11/6/2020

Ngày duyệt đăng: 05/3/2021

## **Tóm tắt:**

*Nông sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đến xuất khẩu nông sản Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực với phương pháp ước lượng tối đa hóa khả năng Poisson (PPML) để khắc phục nhược điểm thương mại bằng 0. Kết quả nghiên cứu cho thấy FTA đem lại hiệu quả khác nhau và không phải hiệp định nào cũng đem lại tác động tích cực đến nông nghiệp. Cụ thể, các hiệp định (AFTA, ASEAN+6, VJEP, VKFTA) và WTO giúp tạo điều kiện thuận lợi hơn trong thương mại nông sản, FTA VN-EAEU lại không có tác động và FTA VN-Chile lại làm giảm xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các đối tác.*

**Từ khóa:** Nông sản, Xuất khẩu, FTA, mô hình trọng lực.

**Mã JEL:** F13, F15

## **Impact of free trade agreements on export Vietnamese agricultural product**

### **Abstract:**

*Agricultural products are one of the main export commodities of Vietnam. The aim of the study is to assess the impact of free trade agreements (FTAs) on Vietnam's agricultural exports. The study adopts a gravity model with the Poisson pseudo maximum likelihood (PPML) estimation method, which allows to deal with zero trade flows. The result shows that FTAs have different level of effects on agricultural export. Specifically, four agreements (including AFTA, ASEAN+6, VJEP, VKFTA) and WTO help create more favourable conditions in agricultural trade, but the FTA VN-EAEU has no impact and FTA VN-Chile has negative effect on Vietnam's agricultural export to partners.*

**Keywords:** Agricultural product, export, FTA, gravity model.

**JEL Codes:** F13, F15

## **1. Giới thiệu**

Là một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ lực, nông sản đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế và xã hội của Việt Nam. Hiện nay, nhiều sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam như: Tiêu, điều, Cà phê Tây Nguyên, gạo Cần Thơ, Xoài, Vải, Thanh long, chè Shan Tuyết, Ô Long, Tân Cương,... được xuất khẩu sang các thị trường lớn như Trung Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước Châu Phi,... Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, giá trị xuất nhập khẩu nông sản trong năm 2019 đạt trên 41 tỷ USD, chiếm gần 16% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này, bên cạnh những chính sách khuyến khích nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cải thiện chất lượng nông sản, chính phủ Việt Nam luôn chú trọng tìm kiếm các cơ hội hợp tác thương

---

mai với các quốc gia khác. Trong đó, các hiệp định thương mại tự do (FTA) được đánh giá là phương thức hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả và phổ biến nhất (Feng & Genna, 2003). Bằng chứng cho thấy, Việt Nam hiện nay đã và đang đàm phán 16 hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Khi tham gia ký kết các hiệp định, các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam, đều kỳ vọng FTA sẽ tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại thông qua việc cắt giảm thuế quan, hài hòa quy tắc xuất xứ và giảm các rào cản phi thuế quan (Barai & cộng sự, 2017).

Tuy nhiên, nông sản là mặt hàng thiết yếu và ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực của quốc gia nên việc đàm phán mở cửa thị trường và xóa bỏ trợ cấp cho nông nghiệp là điều không hề dễ dàng. Qua lược khảo các nghiên cứu trước đây, tác động của các FTA đến xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp lại không rõ ràng (Ghosh & Yamarik, 2004; Baier & Bergstrand, 2007) vì ưu đãi trong FTA hầu hết chỉ dành cho một số sản phẩm thế mạnh. Ngoài ra, dù cam kết cắt giảm thuế và nới lỏng hạn ngạch trong các FTA, quốc gia lại thực hiện các chính sách bảo hộ tinh vi hơn như yêu cầu về kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật, quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan,... (Kinzius & cộng sự, 2019).

Trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá về mức độ tác động của các Hiệp định đến nền kinh tế của các quốc gia (có thể kể đến nghiên cứu của Baier & Bergstrand, 2007; Carrere, 2006; Nguyễn Tiến Dũng, 2011; Nguyen Anh Thu, 2012) hay dự báo các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản (như nghiên cứu của Bui & Chen, 2015; Atif & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu tập trung đo lường đồng thời ảnh hưởng của tất cả các FTA đến xuất khẩu nông sản của quốc gia. Trên thế giới, mô hình lực hấp dẫn (gravity model) đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng như là một công cụ hiệu quả để đo lường sự ảnh hưởng của các FTA đến dòng chảy thương mại quốc gia (Grant & Lambert, 2008) và mỗi tác giả đã đo lường bằng các biến độc lập và kỹ thuật phân tích khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thương mại của từng quốc gia. Trong bài nghiên cứu, mô hình lực hấp dẫn được dùng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các FTA đến giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam từ năm 1997 đến 2017.

Phần 1 đã giới thiệu về bài báo và tính cấp thiết của nghiên cứu, phần tiếp theo trình bày khái niệm và lược khảo lý thuyết liên quan. Phần 3 sẽ là phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu được sử dụng trong bài. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Cuối cùng, kết luận và một số kiến nghị được nêu trong phần 5.

## **2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Khái niệm về nông sản**

Nông sản được định nghĩa khác nhau và chưa thống nhất giữa các tổ chức và quy định của Việt Nam. Đối với Việt Nam, khái niệm nông nghiệp là các sản phẩm từ ngành nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt), thủy sản và lâm nghiệp (Chính phủ, 2018). Tuy nhiên, quan điểm này của Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với định nghĩa trong WTO và các tổ chức khác vì theo quy định này, những sản phẩm từ chế biến nông lâm thủy sản lại thuộc vào ngành công nghiệp chế biến.

Từ sự khác nhau về định nghĩa nông sản, để quy chuẩn quốc tế và thuận tiện khi thu thập dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn phân loại nông sản theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương bản sửa đổi lần thứ 3- SITC Revision 3, bao gồm:

- SITC 0: Lương thực, thực phẩm và động vật sống;
- SITC 1: Đồ uống và thuốc lá các loại;
- SITC 2: Nguyên vật liệu dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu. Trong nhóm này, nông sản sẽ không bao gồm nhóm SITC 27 (phân bón thô, khoáng sản) và SITC 28 (quặng kim loại và kim loại phế liệu);
- SITC 4: Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật.

### **2.2. Tổng quan các hiệp định thương mại tự do**

Tính đến tháng 12 năm 2019, theo báo cáo của WTO, số FTA mà Việt Nam đã và đang tham gia bao gồm:

-11 Hiệp định đã được ký và có hiệu lực thực thi, gồm: ASEAN - AEC và 6 FTA của ASEAN (Việt Nam là thành viên) với 7 đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc và New Zealand, Hồng Kông),

---

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP - Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership) và 4 FTA song phương (Việt Nam với Nhật Bản, Chi lê, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á Âu);

-1 FTA được đàm phán xong nhưng chưa có hiệu lực gồm : Việt Nam với liên minh Châu Âu (EU);

-3 FTA vẫn trong quá trình đàm phán, gồm: RCEP, Việt Nam và Israel, Khối EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstien) với Việt Nam.

Trong phạm vi nghiên cứu, dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 1997 đến 2017. Do đó, những Hiệp định chưa có hiệu lực hoặc đang được đàm phán sẽ không được đo lường và đánh giá tác động. Ngoài ra, FTA ASEAN với Hồng Kông có hiệu lực năm 2019, CPTPP có hiệu lực từ cuối năm 2018 nên hai FTA này chưa có đủ dữ liệu về giá trị xuất khẩu để đưa vào mô hình đánh giá. Tóm lại, các FTA được phân tích trong nghiên cứu này bao gồm: AFTA, ASEAN và 6 đối tác, VN - Chi lê, VN- EAEU, VKFTA, VJEPA và ngoài ra việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng được nhiều nghiên cứu kết luận có ảnh hưởng ý nghĩa đến giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam nên nhóm tác giả cũng đưa vào mô hình phân tích.

### **2.3. Lược khảo nghiên cứu liên quan**

Tác động của FTA đã được nhiều nhà nghiên cứu kết luận và sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong đó, mô hình trọng lực được đánh giá là một trong những mô hình hiệu quả và được sử dụng thành công nhất trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế.

Trong nghiên cứu của Atif & cộng sự (2017), tác giả đã sử dụng mô hình trọng lực biên ngẫu nhiên (stochastic frontier gravity model) với dữ liệu từ năm 1995 đến 2014 để đo lường các nhân tố tác động đến xuất khẩu nông sản. Kết quả chỉ ra các hiệp định khu vực có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến kim ngạch xuất khẩu nông sản của quốc gia.

Thêm vào đó, Grant & Lambert (2008) đã tiến hành đo lường đồng thời các hiệp định khu vực (gồm: NAFTA/CUSTA, MERCOSUR, EU, Andean Pact, ASEAN, CER) đến hoạt động thương mại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Các nhân tố được đo lường trong nghiên cứu này, bao gồm: GDP, khoảng cách giữa hai quốc gia, biên giới chung, ngôn ngữ chung, vị trí địa lý đất liền và các FTA. Qua đó, tác động của các hiệp định trên có độ trễ khác nhau đến xuất khẩu nông sản. Cụ thể, ASEAN thúc đẩy xuất khẩu nông sản giữa các nước thành viên có thể mạnh về nông nghiệp hơn là các thành viên phi nông nghiệp; NAFTA/CUSTA giúp tăng 137% thương mại về nông sản của các nước tham gia nhưng một phần ba số thành viên chỉ tác động sau hơn 20 năm ký kết hiệp định; tương tự, tác động của Andean Pace cũng có độ trễ về thời gian, cụ thể là sau 8 năm ký kết hiệp định này mới đem lại lợi ích cho các nước thành viên; trong khi đó, ngay khi có hiệu lực, EU đã thúc đẩy dòng chảy thương mại giữa các quốc gia thành viên. Tương tự, các nghiên cứu của Korinek & Melatos (2009), Lambert & McKoy (2008), Sun & Reed (2010), Koo & cộng sự (2006) cũng ủng hộ giả thuyết về FTA giúp thúc đẩy trao đổi thương mại về nông sản và thực phẩm giữa các nước thành viên.

Tuy nhiên, không phải lúc nào ảnh hưởng của FTA cũng đạt được như kỳ vọng, nghiên cứu của Nguyen Anh Thu (2012) đã kết luận AFTA đem lại lợi ích tích cực đến thương mại Việt Nam, trong khi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) không góp phần tăng trưởng thương mại của Việt Nam.

Trong nghiên cứu về tác động của AFTA đến xuất khẩu nông sản của Indonesia sang hơn 33 quốc gia, Akhmedi (2017) đã sử dụng mô hình trọng lực với nhiều phương pháp phân tích khác nhau, gồm: phương pháp bình phương nhỏ nhất (pooled OLS), mô hình tác động ngẫu nhiên (random-effect model) và mô hình tác động cố định (fixed-effect model). Kết quả chỉ ra quy mô kinh tế và dân số của đối tác có quan hệ thuận chiều với xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp; trong khi đó, AFTA lại không có ý nghĩa tác động và không giúp tăng trưởng xuất khẩu nông sản của quốc gia.

Tổng kết từ các nghiên cứu trên cho thấy tác động của các FTA đến xuất nhập khẩu của quốc gia vẫn là một vấn đề tranh cãi. Nhưng hầu hết các nghiên cứu ủng hộ giả thuyết rằng FTA giúp tăng trao đổi thương mại giữa các quốc gia thành viên. Cho đến nay, nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các FTA đến ngành nông nghiệp đã được thực hiện, nhưng các tác giả nước ngoài lại chủ yếu đo lường tác động trong phạm vi toàn cầu, mà chưa đề cập đến xuất nhập khẩu nông sản của một quốc gia, cụ thể là Việt Nam. Trong khi đó, các

---

nghiên cứu của Việt Nam về nông sản thường tập trung vào tìm kiếm các nhân tố tác động mà chưa phân tích đồng thời các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình trọng lực trong kinh tế được Tinbergen (1962) xây dựng từ lý thuyết vận vật hấp dẫn của Issac Newton và trở thành một trong những phương pháp thực nghiệm được sử dụng nhiều nhất để mô hình hóa dòng chảy thương mại quốc tế ngày nay. Phương trình trọng lực trong thương mại quốc tế được tính toán theo công thức sau:

$$M_{ij} = \alpha_1 \left( \frac{Y_i^{\alpha_2} Y_j^{\alpha_3}}{d_{ij}^{\alpha_4}} \right)$$

Dựa vào phương trình trên, khối lượng thương mại giữa quốc gia  $i$  và  $j$  ( $M_{ij}$ ) tỷ lệ thuận với quy mô của nước xuất khẩu ( $Y_i$ ) và nước nhập khẩu ( $Y_j$ ) và tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa chúng ( $d_{ij}$ ). Ngoài ra, là hằng số của phương trình trọng lực; là độ co giãn của các nhân tố.

Đầu tiên, để đo lường quy mô của nước nhập khẩu ( $Y_j$ ), Tinbergen (1962) đề xuất các thang đo GDP hoặc GNP, và dân số của nước nhập khẩu để phản ánh nhu cầu của thị trường. Trong đó, GDP của nước nhập khẩu ( $j$ ) đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu như Anderson & Wincoop (2003), Grant & Lambert (2008), Sun & Reed (2010), Akhmedi (2017), ... Vì GDP ( $j$ ) tăng lên phản ánh khả năng thanh toán cao hơn, tăng trưởng kinh tế và thu nhập của quốc gia đó cũng tăng (Atif & cộng sự, 2017). Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu cũng cao hơn để phục vụ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước. Trong một số trường hợp, tăng trưởng GDP có thể không làm tăng nhập khẩu vì năng lực sản xuất của quốc gia được cải thiện, nghĩa là quốc gia này có đủ năng lực để sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Vì vậy, tác động của GDP <sub>$j$</sub>  có kết quả khác nhau trong các nghiên cứu (Bui & Chen, 2015).

Ngoài ra, dân số của nước nhập khẩu ( $j$ ) cũng là một nhân tố để phản ánh quy mô của thị trường nhập khẩu. Trên lý thuyết, sự tăng trưởng của dân số ( $j$ ) dẫn đến tổng nhu cầu nhập khẩu cũng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, giống như GDP ( $j$ ), tác động của biến này cũng không rõ ràng trong một số trường hợp.

Nhân tố thứ hai trong mô hình là quy mô của nước xuất khẩu ( $i$ ), các nhân tố thể hiện năng lực sản xuất của nguồn cung hàng hóa như GDP hoặc GNP và dân số của quốc gia xuất khẩu. Trong nghiên cứu này, vì nông nghiệp là một ngành đặc thù và phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện đất đai và thâm dụng lao động, để đo lường về quy mô của nguồn cung xuất khẩu, nhóm tác giả đo lường bằng hai nhân tố gồm diện tích đất nông nghiệp và số lao động. Cụ thể, diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng, sản lượng tăng và xuất khẩu tăng lên. Tương tự, thay vì sử dụng thang đo về dân số của nước xuất khẩu, lực lượng lao động sẽ phản ánh chính xác hơn về năng lực sản xuất nông nghiệp của quốc gia. Sự thay thế này cũng đã được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu về nông sản như nghiên cứu Akhmedi (2017), Lambert & McKoy (2009), Ngô Thị Mỹ (2016),...

Nhân tố thứ ba chính là khoảng cách giữa hai quốc gia này, Tinbergen (1962) sử dụng khoảng cách địa lý để phản ánh về chi phí trong thương mại quốc tế, cụ thể, khoảng cách địa lý giữa nước càng xa thì chi phí vận chuyển càng lớn, thời gian vận chuyển càng lâu và ngược lại. Trong phạm vi của nghiên cứu, nông sản là sản phẩm có độ co giãn cao về giá và không có nhiều khác biệt về chất lượng giữa các quốc gia khác nhau nên các thị trường nhập khẩu sẽ có xu hướng lựa chọn các nguồn cung cấp gần với quốc gia của mình để tiết kiệm chi phí và giảm rủi ro vận chuyển. Thêm vào đó, Việt Nam là quốc gia có giao thương lớn với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Quốc, vì vậy, ngoài khoảng cách địa lý, yếu tố về đường biên giới chung (nước láng giềng) cũng được xem xét trong mô hình.

Cuối cùng, để phản ánh sự thay đổi về chính sách thương mại giữa các quốc gia với Việt Nam, các FTA được đưa vào mô hình nghiên cứu bằng cách thực hiện biến giả. Nghĩa là, các biến FTA sẽ nhận giá trị 1 nếu Việt Nam và đối tác cùng tham gia vào FTA trong thời gian quan sát, ngược lại sẽ bằng 0. Trong đó, 7 hiệp định thương mại tự do được đánh giá trong bài viết gồm: AFTA, các đối tác trong ASEAN+6, VJEPA, VKFTA, VN-Chile FTA, VN-EAEU và WTO.



Tổng quát lại, các giả thuyết trong nghiên cứu này gồm:

- H1: GDP của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H2: Dân số của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H3: Diện tích đất nông nghiệp VN có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H4: Quy mô lao động VN có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.
- H5: Khoảng cách địa lý tác động nghịch chiều đến xuất khẩu nông sản VN.
- H6: Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang các quốc gia có chung đường biên giới có giá trị lớn hơn so với quốc gia không có chung đường biên giới.
- H7: Các hiệp định FTA (7 biến giả gồm AFTA, các đối tác trong ASEAN+6, VJEPA, VKFTA, VN-Chile FTA, VN-EAEU và WTO) có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản VN.

Để phân tích tác động và đưa về mô hình hồi quy, các nhà nghiên cứu thực hiện lấy log tự nhiên của hai vế trong phương trình. Vì vậy, phương trình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\ln Ex_{ij} = \beta_0 + \beta_1 * \ln GDP_j + \beta_2 * \ln Dso_j + \beta_3 * \ln Dientich + \beta_4 * \ln Ldong + \beta_5 * \ln Kcach + \beta_6 * Biengioi + \beta_7 * AFTA + \beta_8 * ASEAN6 + \beta_9 * VJEPA + \beta_{10} * VKFTA + \beta_{11} * VNChile + \beta_{12} * VNEAEU + \beta_{13} * WTO$$

Ý nghĩa của các biến trong mô hình được giải thích trong bảng 1.

### 3.2. Nguồn dữ liệu

Đối tượng thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này là các chỉ số kinh tế và thương mại của các quốc gia nên khó khăn trong việc tự thu thập và điều tra dữ liệu. Vì vậy, nhóm tác giả đã tổng hợp từ các nguồn dữ liệu thứ cấp có nguồn tin cậy cao như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Liên Hợp Quốc, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan Việt Nam,... Dữ liệu trong nghiên

**Bảng 1. Nguồn dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu**

Biến	Giải thích	Nguồn dữ liệu
XK <sub>v<sub>j</sub></sub>	Giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam tới quốc gia j (USD)	Cơ sở dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade) <a href="https://wits.worldbank.org/">https://wits.worldbank.org/</a> Tổng cục thống kê Việt Nam và Tổng cục Hải quan Việt Nam
GDP <sub>j</sub>	GDP của quốc gia j nhập khẩu nông sản VN (USD)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) <a href="http://data.worldbank.org/">http://data.worldbank.org/</a>
Dso <sub>j</sub>	Dân số của quốc gia j (người)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) <a href="http://data.worldbank.org/">http://data.worldbank.org/</a>
Dientich	Diện tích đất nông nghiệp VN (hecta)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) <a href="http://data.worldbank.org/">http://data.worldbank.org/</a>
Laodong	Số lao động lĩnh vực nông nghiệp VN (người)	Dữ liệu của Ngân hàng thế giới (Worldbank) <a href="http://data.worldbank.org/">http://data.worldbank.org/</a>
Kcach <sub>jvn</sub>	Khoảng cách địa lý giữa quốc gia j và VN (km)	Trung tâm nghiên cứu triển vọng và thông tin quốc tế (the CEPII's database) <a href="http://www.cepii.fr/CEPII/en/bdd_modele/presentation.asp?id=6">http://www.cepii.fr/CEPII/en/bdd_modele/presentation.asp?id=6</a>
Biengioi	Biến giả; =1 nếu Việt Nam và quốc gia j có chung đường biên giới	Bản đồ thế giới (World map) <a href="http://www.worldmap.org/">http://www.worldmap.org/</a>
AFTA, ASEAN+6, VJEPA, VKFTA, VN-Chile, VN-EAEU và WTO	Biến giả, =1 nếu VN và nước j cùng là thành viên của từng FTA	Website của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO- <a href="https://www.wto.org/">https://www.wto.org/</a> )

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

cứ là dữ liệu bảng thể hiện giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang 212 quốc gia trên thế giới từ năm 1997 đến 2017. Nguồn dữ liệu sử dụng được trình bày cụ thể tại Bảng 1.

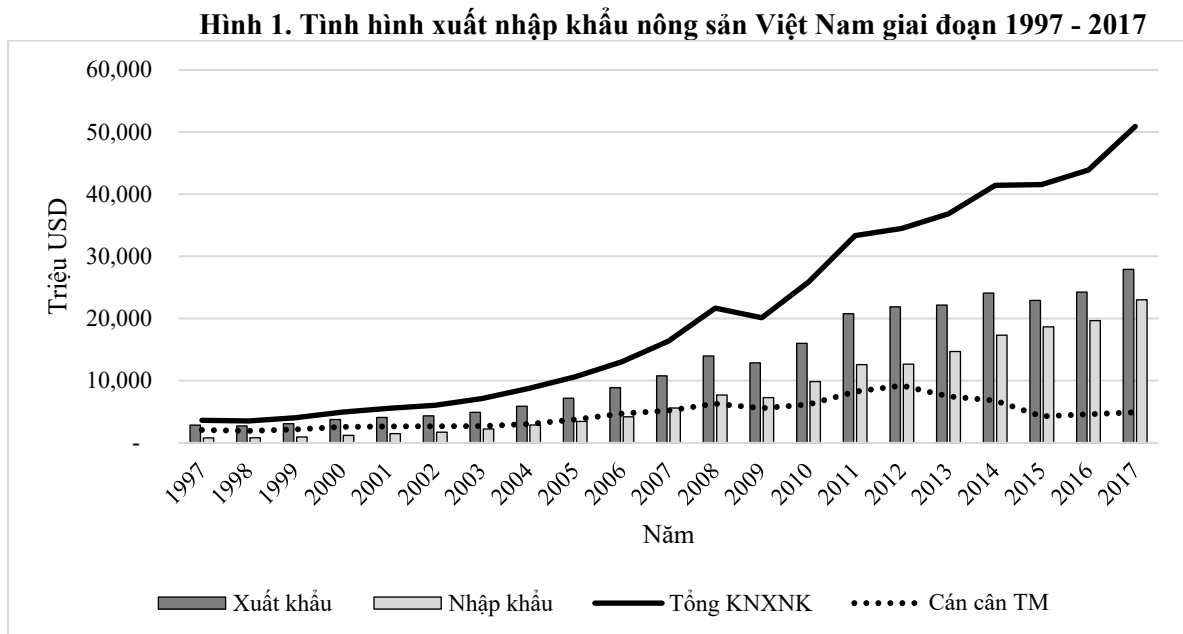
### 3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA để ước lượng phương trình bằng phương pháp tối đa hóa khả năng (Poisson pseudo maximum likelihood – PPML) vì các lý do sau. Thứ nhất, ước lượng PPML sử dụng phương pháp đo lường Poisson sẽ khắc phục được nhược điểm trong phương trình logarit tự nhiên của giá trị 0 (Silva & Tenreyro 2006), nghĩa là một số quốc gia không nhập khẩu nông sản của Việt Nam, nếu bỏ đi những quan sát bằng 0 này có thể làm mất đi nhiều thông tin quan trọng và dẫn đến sai lệch lớn trong đo lường (Piermartini & Yotov 2016). Thứ hai, phương pháp PPML yêu cầu giả định ban đầu ít hơn và kết quả diễn giải cũng tương tự như OLS hay GLS.

Bên cạnh đó, để khắc phục các vấn đề tiềm ẩn do tính liên kết theo thời gian và sự biến thiên về đặc trưng quốc gia, phương pháp ước lượng vũng (cluster) với trọng số từ quốc gia và thời gian được đưa vào điều kiện của ước lượng.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam 1997-2017



Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu của UN-Comtrade.

Hình 1 cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh và liên tục trong hơn 20 năm qua, từ 3,6 tỷ USD năm 1997 lên hơn 50 tỷ USD năm 2017. Năm 2008 - 2009 có sự sụt giảm nhẹ trong thương mại nông sản do nhu cầu của thế giới giảm từ ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Xét về cán cân thương mại, nông sản Việt Nam luôn giữ vững xuất siêu và tăng đều trong giai đoạn 1997 - 2012. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây, thặng dư thương mại nông sản có xu hướng giảm. Điều này cho thấy, mặc dù Việt Nam là một trong quốc gia cung cấp nông sản lớn trên thế giới nhưng lợi thế này đang giảm dần.

Bảng 2 cho thấy trong số 15 quốc gia nhập khẩu nông sản lớn nhất từ Việt Nam thì có đến 12 quốc gia đã có FTA (có hiệu lực) với nước ta, chưa kể FTA VN-EU đã được ký kết năm 2019. Từ đó cho thấy VN có nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu nông sản sang các nước đối tác đã ký FTA hơn so với các quốc gia chưa có FTA với Việt Nam. Ngoài ra, trong 15 quốc gia này thì có đến 5 quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á và 1 quốc gia giáp biên giới Việt Nam (Trung Quốc) cho thấy khoảng cách gần về địa lý và có sự liên kết của khu

**Bảng 2. Các quốc gia nhập khẩu nông sản lớn nhất từ Việt Nam**

STT	Quốc gia	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Trung Quốc	4.674,14	5.156,41	4.663,09	4.864,22	5.970,46	7.861,98
2	Hoa Kỳ	2.432,67	2.828,05	3.349,14	3.094,78	3.576,87	3.672,38
3	Nhật Bản	1.739,48	1.876,83	2.084,83	2.076,07	1.681,98	1.965,92
4	Hàn Quốc	998,44	1.012,88	1.318,05	1.212,06	1.181,09	1.483,43
5	Hà Lan	463,52	458,14	644,26	674,74	787,41	1.050,98
6	Đức	875,75	801,30	932,07	766,24	928,70	933,39
7	Philippines	665,81	460,05	905,81	749,67	588,46	673,03
8	Malaysia	1.108,88	965,27	811,16	711,14	564,68	666,78
9	Thái Lan	383,79	362,88	471,84	522,50	619,18	641,55
10	Anh	323,80	374,86	435,94	461,65	491,53	593,56
11	Ý	439,03	368,66	446,83	389,48	457,09	506,25
12	Ấn Độ	393,71	413,75	447,63	454,71	470,52	492,99
13	Úc	358,37	376,87	439,17	395,64	431,27	444,62
14	Nga	355,67	424,76	408,33	322,72	364,97	387,47
15	Singapore	411,93	508,02	485,04	444,96	350,82	354,95

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ dữ liệu của UN-Comtrade.

vực tự do hóa thương mại đã giúp Việt Nam tăng cường trao đổi thương mại nông sản với các nước đối tác.

#### 4.2. Kết quả phân tích mô hình trọng lực

Trước khi phân tích kết quả của mô hình, để tăng độ tin cậy và tính phù hợp cho kết quả nghiên cứu, các kiểm định về khuyết tật mô hình được thực hiện. Cụ thể là các kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến và tương quan giữa các biến được thể hiện trong phụ lục 1. Kết quả ma trận tương quan giữa các biến và giá trị VIF đều nhỏ hơn 10, nghĩa là không có hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, để khắc phục các vấn đề tiềm ẩn do tính liên kết theo thời gian và sự biến thiên về đặc trưng quốc gia, phương pháp ước lượng vững (cluster) với trọng số từ quốc gia và thời gian được đưa vào điều kiện của ước lượng.

Bảng 3 cho thấy AFTA, WTO, đối tác trong ASEAN +6, VJEP, VKFTA có tác động tích cực đến giá trị

**Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình trọng lực**

Phương trình	Hệ số ước lượng	Thống kê t	p-value	Kết luận
$\ln GDP_i$	0,490	5,12	0,000	Chấp nhận
$\ln Dso_j$	0,149	2,28	0,023	Chấp nhận
$\ln Dientich$	0,167	0,17	0,862	Bác bỏ
$\ln Laodong$	1,982	3,72	0,000	Chấp nhận
$\ln Kcach$	-0,608	-8,68	0,000	Chấp nhận
$Biengioi$	0,601	4,73	0,000	Chấp nhận
AFTA	0,380	2,29	0,022	Chấp nhận
WTO	0,298	2,47	0,014	Chấp nhận
Đối tác ASEAN+6	0,614	3,76	0,000	Chấp nhận
VJEP	0,485	3,12	0,002	Chấp nhận
VKFTA	0,767	5,77	0,000	Chấp nhận
VN - EAEU	0,0856	0,32	0,746	Bác bỏ
VN - Chile	-0,486	-5,31	0,000	Chấp nhận
Hằng số	-30,06	-2,39	0,017	Chấp nhận
Giá trị $r^2$	0,896			

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán bằng STATA.

---

xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Tuy nhiên, tác động hiệp định FTA giữa Việt Nam và EAEU lại không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này. Điều này có thể được giải thích bởi các nước thành viên trong liên minh kinh tế Á-Âu, trừ Nga thì các thành viên còn lại có kim ngạch trao đổi thương mại với Việt Nam rất thấp. Do đó, dù hiệp định này tạo điều kiện thương mại thuận lợi hơn giữa các đối tác nhưng lại không có ý nghĩa trên thực tiễn. Ngoài ra, hiệp định VN-EAEU mới có hiệu lực từ năm 2016, nên tác động của hiệp định thường có độ trễ so với thực thi, ví dụ như nghiên cứu của Grant & Lambert (2008) cũng chỉ ra ảnh hưởng của NAFTA/CUSTA đến thương mại nông sản chỉ xảy ra sau 20 năm hiệp định này có hiệu lực. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của hiệp định thương mại Việt Nam – Chile mặc dù có ý nghĩa thống kê nhưng lại tác động ngược chiều đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Nguyên nhân của việc tác động ngược chiều này là do sự khác biệt về lợi thế xuất khẩu giữa hai quốc gia, cụ thể các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Chile là giày dép, dệt may, clynker và xi măng và gạo; trong khi đó, Việt Nam lại nhập khẩu chính các sản phẩm gỗ, hàng thủy sản, phế liệu sắt thép, thức ăn gia súc và nguyên liệu, hàng rau quả từ Chile. Điều này cho thấy, nếu chỉ xem xét về các mặt hàng nông nghiệp, rõ ràng Chile có lợi thế hơn khi tự do hóa thương mại giữa hai nước. Kết quả này mặc dù trái với giả thuyết và kỳ vọng khi Việt Nam ký kết các FTA, nhưng cũng đã có nhiều nghiên cứu đã kết luận tương tự như Nguyễn Anh Thu & cộng sự (2015). Tuy nhiên, cũng như VN-EAEU, FTA VN-Chile có hiệu lực từ 2014 nên dữ liệu thu thập có thể chưa đủ để phản ánh tác động của hiệp định.

Khi xem xét tác động của các nhân tố còn lại trong mô hình trọng lực, với mức ý nghĩa 1%, các nhân tố đo lường quy mô của nước nhập khẩu nông sản từ Việt Nam (GDP và Dân số quốc gia j) có mối quan hệ cùng chiều đến giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Kết quả hoàn toàn phù hợp với giả thuyết được đề xuất ( $H_1$  và  $H_2$ ). Cụ thể, khi GDP tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản sẽ tăng lên 0,49%, và khi dân số của đối tác tăng lên 1% thì nông sản xuất khẩu sẽ tăng lên 0,149%.

Về quy mô của nguồn cung xuất khẩu, số lao động trong nông nghiệp của Việt Nam (Laodong) có tác động tích cực và lớn nhất đến xuất khẩu nông sản. Cụ thể, khi số dân của Việt Nam tăng 1% thì giá trị nông sản xuất khẩu tăng 1,9%. Tuy nhiên, mặc dù hệ số ước lượng của nhân tố diện tích đất nông nghiệp mang dấu dương (+) nhưng lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu, nghĩa là chưa có đủ bằng chứng để kết luận diện tích đất nông nghiệp tác động đến hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Trên lý thuyết, diện tích đất nông nghiệp tăng thì quy mô sản xuất càng được mở rộng, sản lượng thu hoạch tăng và xuất khẩu cũng sẽ tăng lên. Tuy nhiên, với sự phát triển đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp của Việt Nam ngày càng bị thu hẹp, nhưng điều đó không có nghĩa là sản lượng nông sản giảm, vì với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thâm canh giúp tăng năng suất sản xuất của toàn ngành. Do đó, diện tích đất nông nghiệp trong mô hình nghiên cứu chưa cho thấy tác động ý nghĩa đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và đối tác (Kcach) phản ánh chi phí vận chuyển và chi phí thông tin. Hệ số ước lượng của nhân tố này âm, thể hiện khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì giá trị xuất khẩu nông sản giảm đi khoảng 0,6%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và các nghiên cứu khác như nghiên cứu Grant & Lambert (2008), Sun & Reed (2010). Thêm vào đó, kết quả ước lượng của nhân tố biên giới chung (Biengioi) cũng cho thấy các quốc gia láng giềng với Việt Nam thì có xu hướng nhập khẩu nông sản từ VN cao hơn so với các nước không có đường biên giới chung với nước ta.

## 5. Kết luận

Sử dụng mô hình trọng lực và phương pháp ước lượng PPML, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đo lường tác động của các FTA đến xuất khẩu nông sản Việt Nam. Kết quả cho thấy các nhân tố gồm GDP của đối tác, dân số của đối tác và lao động ngành nông nghiệp của Việt Nam có tác động cùng chiều đến xuất khẩu mặt hàng nông nghiệp. Ngược lại, khoảng cách địa lý có tác động ngược chiều đến xuất khẩu và phù hợp với giả thuyết đặt ra. Tuy nhiên, tác động của quy mô diện tích đất nông nghiệp Việt Nam đến xuất khẩu nông sản lại không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, các quốc gia láng giềng của VN có xu hướng trao đổi thương mại nông sản cao hơn so với các quốc gia không có chung biên giới với nước ta. Xét về ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do, kết quả cho thấy các FTA đem lại hiệu quả khác nhau và không phải hiệp định nào cũng đem lại tác động tích cực đến nông nghiệp. Cụ thể, trong khi hầu hết các hiệp định giúp tạo điều kiện thuận lợi hơn trong thương mại, FTA VN - EAEU lại không có tác động và FTA VN - Chile



---

lại làm giảm xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các đối tác. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả tác động của các FTA, nhóm tác giả đề xuất một số chính sách hàm ý chung dưới đây:

-Chính phủ và các hiệp hội cần xây dựng hệ thống cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp và người nông dân về các chính sách và điều kiện ưu đãi trong các hiệp định, hỗ trợ rà soát và cải tiến các tiêu chuẩn chất lượng nông sản quốc gia.

-Doanh nghiệp phải nghiên cứu nhu cầu thị trường ở các nước đối tác, nâng cao công nghệ kỹ thuật và chuyển dịch sang hướng chế biến nông sản để đáp ứng đa dạng nhu cầu, giúp gia tăng chuỗi giá trị nông sản, đem lại lợi nhuận cao hơn.

-Người nông dân cần học hỏi và nghiên cứu chuyển giao các công nghệ nuôi trồng tiên tiến từ Nhật Bản, Hàn Quốc... để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất. Đặc biệt là xây dựng thương hiệu và đăng ký nhãn hiệu của Việt để tạo uy tín trên thị trường quốc tế.

Do giới hạn về thời gian nghiên cứu và hầu hết các FTA mà Việt Nam tham gia mới có hiệu lực khoảng 5 đến 10 năm gần đây và lộ trình cắt giảm trong các FTA này còn kéo dài cho đến năm 2020-2025 nên tác động của FTA có thể thay đổi trong tương lai. Vì vậy, nếu các doanh nghiệp và nông dân Việt Nam nắm bắt được cơ hội và nâng cao chất lượng đầu ra để đáp ứng những điều kiện để hưởng ưu đãi thì giá trị xuất khẩu sang các thị trường này sẽ tăng rất nhanh.

**Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số ĐT.20-038**

### **Tài liệu tham khảo**

- Nghị định Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2018.
- Akhmadi, H. (2017), 'Assessment the impact of Asean free trade area (AFTA) on exports of Indonesian agricultural commodity', *AGRARIS: Journal of Agribusiness and Rural Development Research*, 3 (1), 9-14.
- Anderson, J.E. & Wincoop, E. (2003), 'Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle', *American Economy Review*, 93(1), 170-192.
- Atif, R.M., Haiyun, L., & Mahmood, H. (2017), 'Pakistan's agricultural exports, determinants and its potential: An application of stochastic frontier gravity model', *Journal of International Trade & Economic Development*, 26 (3), 257-276.
- Baier, S. L., & Bergstrand, J. H. (2007), 'Do free trade agreements actually increase members' international trade?', *Journal of International Economics*, 71 (1), 72-95.
- Barai, M.K., Le, T.A.L. & Nguyen, N.H. (2017), 'Vietnam: Achievements and challenges for emerging as a FTA hub', *Transnational Corporations Review*, 9(2), 51-65.
- Bui, T.H.H. & Chen, Q. (2015), 'An Analysis of Factors Influencing Rice Export in Vietnam Based on Gravity Model', *Journal of the Knowledge Economy*, 8 (3), 830-844.
- Carrere, C. (2006), 'Revisiting the Effects of Regional Trade Agreements on Trade Flows with Proper Specification of the Gravity Model'. *European Economic Review*, 50 (2), 223-247.
- Chính phủ (2018), *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2018.
- Feng, Y. & Genna, G. (2003), 'Regional integration and domestic institutional homogeneity: A comparative analysis of regional integration in the Americas, Pacific Asia and Western Europe', *Review of International Political Economy*, 10 (2), 278-309.
- Ghosh, S. & Yamarik, S. (2004), 'Are regional trading arrangements trade creating?: An application of extreme bounds

- 
- analysis', *Journal of International Economics*, 63 (2), 369-395.
- Grant, J. & Lambert, D. M. (2008), 'Do regional trade agreements increase members' agricultural trade?', *American Agricultural Economics Association*, 90 (3), 765-782.
- Kinzius, L., Sandkamp, A. & Yalcin, E. (2019), 'Trade protection and the role of non-tariff barriers', *Review of World Economics*, 155 (4), 603-643.
- Koo, W.W., Kennedy, P.L. & Skrippnitchenko, A. (2006), 'Regional Preferential Trade Agreements: Trade Creation and Diversion Effects', *Review of Agricultural Economics*, 28 (3), 408-415.
- Korinek, J. & Melatos, M. (2009), 'Trade impacts of selected Regional Trade Agreement in Agriculture', OECD Publications, Paris, France.
- Lambert, D. & McKoy, S. (2009), 'Trade creation and diversion effects of Preferential Trade Association on Agricultural and food trade', *Journal of Agricultural Economics*, 60 (1), 17-39.
- Ngô Thị Mỹ (2016), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam', luận án tiến sĩ, Đại học Hải Phòng.
- Nguyen Anh Thu (2012), 'Assessing the Impact of Vietnam's Integration under AFTA and VJEPA on Vietnam's Trade Flows, Gravity Model Approach', *Yokohama Journal of Sciences*, 17(2), 137-148.
- Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Vũ Văn Trung & Lê Thị Thanh Xuân (2015), 'Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(4), 39-50.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 27(4), 219-231.
- Piermartini, R. & Yotov, Y.V. (2016), 'Estimating Trade Policy Effects with Structural Gravity', *WTO Staff Working Paper, No. ERSD-2016-10*.
- Silva, J.S. & Tenreyro, S. (2006), 'The log of gravity', *The Review of Economics and statistics*, 88 (4), 641-658.
- Sun, L. & Reed, M.R. (2010), 'Impacts of free trade agreement on agricultural trade creation and trade diversion', *American Journal of Agricultural Economics*, 92 (5), 1351-1363,
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, Twentieth Century Fund, New York.
- Tổng cục Hải quan (2019), *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 2 năm 2020, từ: <<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>>.